| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG**<br>TECHCOMCAPITAL | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 021208/22/CV-TCC | *Ngày 12 tháng 08 năm 2022* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

***Kính gửi***: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28,Tòa C5,số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Lưu Dũng
Địa chỉ: Tầng 28,Tòa C5,số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 3944 6368
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 *(Có báo cáo đính kèm)*.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 12/08/2022 tại đường dẫn: http://techcomcapital.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- *Như kính gửi*<br>- *Lưu Công ty* | **Người công bố thông tin**<br>CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG<br>**Đặng Lưu Dũng** |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Building a better working world

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 4 - 5 |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 8 - 31 |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

| *Giấy phép điều chỉnh số* | *Ngày ban hành* |
|---|---|
| ➢ Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng. | Ngày 5 tháng 6 năm 2019 |

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP đăng ký doanh nghiệp, Công ty đã chính thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chính là mã số thuế của Công ty.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa C5, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| *Họ và tên* | *Chức danh* | *Bổ nhiệm/Miễn nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2019<br>Miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2022 |
| Ông Đặng Lưu Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2019 |
| Ông Lee Boon Huat | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020<br>Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Darren Neale Buckley | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

## BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| *Họ và tên* | *Chức danh* | *Bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Đặng Văn Khải | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2019 |
| Bà Hoàng Thị Kim Cúc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Hường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2019 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| *Họ và tên* | *Chức danh* | *Bổ nhiệm* |
|---|---|---|
| Ông Đặng Lưu Dũng | Tổng Giám đốc | Thay đổi chức danh Giám đốc thành Tổng Giám đốc ngày 30 tháng 1 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường | Phó Giám đốc phụ trách Kế toán tài chính | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2019 |
| | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kế toán tài chính | Thay đổi chức danh ngày 18 tháng 7 năm 2019 |
| Ông Phí Tuấn Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho đến thời điểm ngày 29 tháng 7 năm 2022 là Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 012907/22/NQ-HĐQT-TCC đã thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Xuân Minh – Thành viên HĐQT đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế bà Nguyễn Thị Thu Hiền. Tại thời điểm lập báo cáo an toàn tài chính này, Công ty đang trong quá trình chờ Chấp thuận thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ông Đặng Lưu Dũng được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo an toàn tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư 91.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61283507/22988113-LR-ATTC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Chủ sở hữu**
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 31. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với các quy định của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better
working world

*Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo soát xét*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.1* và *Thuyết minh số 3* mô tả các văn bản pháp quy áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh số 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022



A member firm of Ernst & Young Global Limited

| | |
|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG<br>Số Công văn: ...../BC-.....<br>_____o0o_____<br>V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc<br>_____o0o_____<br>*Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022* |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2022

**Kính gửi:** **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

| | | |
|---|---|---|
| Bà Phan Thị Thu Hằng<br>Kế toán Trưởng | Ông Đào Kiên Trung<br>Giám đốc Pháp chế và tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ | Ông Đặng Lưu Dũng<br>Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

*Đơn vị tính: VND'000*

| *STT* | *CÁC CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng* |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 4 | 89.790.971 |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 5 | 1.389.788 |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 6 | 48.125.427 |
| **4** | **Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)** | | **139.306.186** |
| **5** | **Vốn khả dụng** | **7** | **756.016.678** |
| **6** | **Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)** | | **543%** |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Đào Kiên Trung
Giám đốc Pháp chế và tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

## 1. CÔNG TY

### *Thành lập và Hoạt động*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

| *Giấy phép điều chỉnh số* | *Ngày ban hành* |
|---|---|
| ⊳ Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng. | Ngày 05 tháng 6 năm 2019 |

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP đăng ký doanh nghiệp, Công ty đã chính thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chính là mã số thuế của Công ty.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa C5, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

### *Vốn Điều lệ*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 44.943.820.000 VND (31 tháng 12 năm 2021: 44.943.820.000 VND).

### *Mạng lưới hoạt động*

Công ty có trụ sở chính tại tầng 28, Tòa C5, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

### *Nhân viên*

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 32 người, trong đó có 10 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (31 tháng 12 năm 2021: 33 người, trong đó có 10 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ).

Danh sách nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| *STT* | *Họ và tên* | *Số giấy phép* | *Ngày cấp* |
|---|---|---|---|
| 1 | Phí Tuấn Thành | 000135/QLQ | Ngày 15 tháng 4 năm 2009 |
| 2 | Đặng Lưu Dũng | 000367/QLQ | Ngày 13 tháng 7 năm 2009 |
| 3 | Phan Linh Chi | 000368/QLQ | Ngày 13 tháng 7 năm 2009 |
| 4 | Đào Kiên Trung | 000553/QLQ | Ngày 1 tháng 2 năm 2010 |
| 5 | Đồng Thị Khánh Ngọc | 000794/QLQ | Ngày 14 tháng 11 năm 2011 |
| 6 | Đặng Hoàng Tùng | 000811/QLQ | Ngày 8 tháng 12 năm 2011 |
| 7 | Phan Thị Thu Hằng | 001165/QLQ | Ngày 30 tháng 10 năm 2014 |
| 8 | Lê Giáp Hoàng Anh | 001808/QLQ | Ngày 18 tháng 7 năm 2019 |
| 9 | Phạm Thị Thúy Nga | 001804/QLQ | Ngày 5 tháng 7 năm 2019 |
| 10 | Vương Duy Anh | 001958/QLQ | Ngày 18 tháng 11 năm 2020 |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Các văn bản pháp quy áp dụng*

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

### 2.2 *Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

### 2.3 *Đồng tiền trên báo cáo*

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 3.1 *Tỷ lệ vốn khả dụng*

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 *Vốn khả dụng*

Theo quy định của Thông tư 91, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các khoản giảm trừ *(Thuyết minh số 3.2.1)*;
- Các khoản tăng thêm *(Thuyết minh số 3.2.2)*; và
- Vốn khác (nếu có).

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### 3.2.1 *Các khoản giảm trừ*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày và các tài sản ngắn hạn khác;
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

  Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng Khối lượng tài sản đảm bảo * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91;
- Dự phòng giảm giá đầu tư;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.2 Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### *3.2.2 Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 91.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

### *3.3 Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại Khoản 2 Điều 9, Thông tư 91, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.3 Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

*3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 91.

*3.3.2 Giá tài sản*

*a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

*b. Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

*c. Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.3 Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

*3.3.2 Giá tài sản* (tiếp theo)

*c. Cổ phiếu* (tiếp theo)

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/Giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

*3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

### *3.4 Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

  Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác
- Đối với Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

  Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

#### 3.4.1 *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

#### 3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

*a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

| STT | Loại hình giao dịch | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |
|---|---|---|
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91 | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng) |
| 2. | Cho vay chứng khoán | Max{(Giá trị thị trường của hợp đồng - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)),0} |
| 3. | Vay chứng khoán | Max{(Giá trị tài sản đảm bảo - Giá trị thị trường của hợp đồng),0} |
| 4. | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại | Max{(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua - Giá trị thị trường của Hợp đồng x (1- Hệ số rủi ro thị trường)),0} |
| 5. | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại | Max{(Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)- Giá trị hợp đồng tính theo giá bán),0} |
| 6. | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | Max{(Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo),0} |

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.4 Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

*3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

*b. Hoạt động giao dịch chứng khoán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

| *STT* | *Thời gian* | *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro* |
|---|---|---|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận thanh toán | 0 |
| 2. | Sau thời hạn nhận thanh toán | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty) | | |
| 1. | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0 |
| 2. | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
| | | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

*c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.4 Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

*3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

*d. Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k khoản 1 Điều 10, Thông tư 91 được xác định như sau:

*Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán × 100%*

Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày được xác định như sau:

| Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán | | Hệ số rủi ro | Giá trị rủi ro thanh toán |
|---|---|---|---|
| Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng | chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 8% | Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán |
| | chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 100% | |

*3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thoả thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

*3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.4 Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

*3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

*3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

### *3.5 Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật, tuỳ thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; chi phí/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

## 4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| | *Các hạng mục đầu tư* | *Hệ số rủi ro %* | *Quy mô rủi ro VND'000* | *Giá trị rủi ro VND'000* |
|---|---|---|---|---|
| | | *(1)* | *(2)* | *(3) = (1) x (2)* |
| I. | **Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** | | | |
| 1. | Tiền mặt (VND) | 0 | 4.289.010 | - |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 0 | - | - |
| 3. | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0 | - | - |
| II. | **Trái phiếu Chính phủ** | | | |
| 4. | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0 | - | - |
| 5. | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, trái phiếu chính quyền địa phương | 3 | - | - |
| III. | **Trái phiếu tổ chức tín dụng** | | | |
| 6. | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 3 | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8 | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |

## 4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| | *Các hạng mục đầu tư* | *Hệ số rủi ro %* | *Quy mô rủi ro VND'000* | *Giá trị rủi ro VND'000* |
|---|---|---|---|---|
| | | *(1)* | *(2)* | *(3) = (1) x (2)* |
| **IV.** | **Trái phiếu doanh nghiệp** | | | |
| 7. | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8 | 341.173.791 | 27.293.903 |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10 | 302.356.856 | 30.235.686 |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | 114.431.470 | 17.164.721 |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | - |
| 8. | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35 | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40 | - | - |

## 4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| *Các hạng mục đầu tư* | | *Hệ số rủi ro %* | *Quy mô rủi ro VND'000* | *Giá trị rủi ro VND'000* |
|---|---|---|---|---|
| | | *(1)* | *(2)* | *(3) = (1) x (2)* |
| **V.** | **Cổ phiếu** | | | |
| 9. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10 | - | - |
| 10. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15 | - | - |
| 11. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20 | - | - |
| 12. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30 | - | - |
| 13. | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50 | - | - |
| **VI.** | **Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán** | | | |
| 14. | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10 | - | - |
| 15. | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30 | - | - |
| **VII.** | **Chứng khoán bị hạn chế giao dịch** | | | |
| 16. | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định | 30 | - | - |
| 17. | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo | 20 | - | - |
| 18. | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát | 25 | - | - |
| 19. | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch | 40 | - | - |
| 20. | Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch | 80 | - | - |
| **VIII.** | **Chứng khoán khác** | | | |
| 21. | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần | 100 | - | - |
| 22. | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80 | - | - |
| 23. | Các tài sản đầu tư khác | 80 | - | - |

## 4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| *Các hạng mục đầu tư* | | *Hệ số rủi ro %* | *Quy mô rủi ro VND'000* | *Giá trị rủi ro VND'000* |
|---|---|---|---|---|
| | | *(1)* | *(2)* | *(3) = (1) x (2)* |
| **IX.** | **Rủi ro tăng thêm** | | | |
| 24. | Chứng khoán nợ phát hành bởi Công ty CP Tập đoàn Masan | 30 | 38.136.150 | 11.440.845 |
| 25. | Chứng khoán nợ phát hành bởi Công ty CP Tài nguyên Masan | 10 | 7.846.997 | 784.700 |
| 26. | Chứng khoán nợ phát hành bởi Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 10 | 11.546.442 | 1.154.644 |
| 27. | Chứng khoán nợ phát hành bởi Công ty CP Masan Meatlife | 10 | 17.164.721 | 1.716.472 |
| **TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)** | | | | **89.790.971** |

## 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

| | Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro (VND'000) | | | | | | Tổng giá trị rủi ro VND'000 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | *Hệ số rủi ro thanh toán* | *0%* | *0,8%* | *3,2%* | *4,8%* | *6%* | *8%* | |
| **I.** | **Rủi ro trước thời hạn thanh toán** | | | | | | | |
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | - | - | - | - | 1.382.612 | 7.176 | 1.389.788 |
| 2. | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 5. | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| | **Tổng** | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.382.612** | **7.176** | **1.389.788** |

## 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **II.** | **Rủi ro quá thời hạn thanh toán** | | | |
| | **Thời gian quá hạn** | *Hệ số rủi ro (%)* | *Quy mô rủi ro VND'000* | *Giá trị rủi ro VND'000* |
| 1. | 0 – 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16 | - | - |
| 2. | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32 | - | - |
| 3. | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48 | - | - |
| 4. | Từ 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100 | - | - |
| | **Tổng** | | | - |
| **III.** | **Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác** | | | |
| 1. | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 91; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) | 100 | - | - |
| 2. | Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày | 100 | - | - |
| | **Tổng** | | | - |
| **IV.** | **Rủi ro tăng thêm** | | | |
| | **Tổng** | | | - |
| **TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III)** | | | | - |

## 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| *STT* | *Đối tác thanh toán cho Công ty* | *Hệ số rủi ro thanh toán* |
|---|---|---|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 0% |
| (2) | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam | 0,8% |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8% |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6% |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác | 8% |

## 6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

| | *Chỉ tiêu* | *Giá trị VND'000* |
|---|---|---|
| I. | Tổng chi phí duy trì hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 194.023.344 |
| II. | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 1.521.636 |
| III. | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II) | 192.501.708 |
| IV. | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%*III) | 48.125.427 |
| V. | 20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (25% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán có nghiệp vụ chứng khoán phái sinh) | 5.000.000 |
| **TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})** | | **48.125.427** |

### *6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí*

| | *Giá trị VND'000* |
|---|---|
| Lỗ các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn | 1.541.242 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh | (754.959) |
| **Tổng cộng** | **786.283** |

## 7. VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng VND'000 | Khoản giảm trừ VND'000 | Khoản tăng thêm VND'000 |
| | | (1) | (2) | (3) |
| **A** | **Nguồn vốn chủ sở hữu** | | | |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 44.943.820 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | - | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 4.494.382 | | |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | - | | |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 4.494.382 | | |
| 7 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 8 | Lợi nhuận luỹ kế và lợi nhuận chưa phân phối | 700.867.663 | | |
| 9 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | - | | |
| 10 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | - | | |
| 11 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | - |
| 13 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | (6.851.128) | 8.355.368 |
| 14 | Vốn khác (nếu có) | - | | |
| **1A** | **Tổng** | | | **756.304.487** |

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng VND'000 | Khoản giảm trừ VND'000 | Khoản tăng thêm VND'000 |
| | | (1) | (2) | (3) |
| **B** | **Tài sản ngắn hạn** | | | |
| ***I*** | ***Tiền và các khoản tương đương tiền*** | | | |
| ***II*** | ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | | |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | | | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường *(Thuyết minh số 4)* | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | |
| ***III*** | ***Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác*** | | *19.000* | |
| 1. | Phải thu của khách hàng | | - | |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 2. | Trả trước cho người bán | | 19.000 | |
| 3. | Phải thu hoạt động nghiệp vụ | | - | |
| | Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 4. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 5. | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | - | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 6. | Các khoản phải thu khác | | - | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng VND'000 | Khoản giảm trừ VND'000 | Khoản tăng thêm VND'000 |
| | | (1) | (2) | (3) |
| **B** | **Tài sản ngắn hạn** | | | |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | | |
| *IV* | *Hàng tồn kho* | | - | |
| *V* | *Tài sản ngắn hạn khác* | | - | |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 3. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 4.1 | Tạm ứng | | - | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 4.2 | Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác | | - | |
| **1B** | **Tổng** | | | **19.000** |

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng VND'000 | Khoản giảm trừ VND'000 | Khoản tăng thêm VND'000 |
| | | (1) | (2) | (3) |
| **C** | **Tài sản dài hạn** | | | |
| *I* | ***Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác*** | | | |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | | - | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | | - | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | | |
| *II* | ***Tài sản cố định*** | | - | |
| *III* | ***Bất động sản đầu tư*** | | - | |

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng VND'000 | Khoản giảm trừ VND'000 | Khoản tăng thêm VND'000 |
| | | (1) | (2) | (3) |
| C | **Tài sản dài hạn** | | | |
| *IV* | ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | | | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | | - | |
| 2. | Đầu tư chứng khoán dài hạn | | - | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường *(Thuyết minh số 4)* | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 3. | Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài | | - | |
| 4. | Đầu tư dài hạn khác | | - | |
| 5. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| *V* | ***Tài sản dài hạn khác*** | | ***268.809*** | |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | | 268.809 | |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | |
| 3. | Ký cược, ký quỹ dài hạn | | - | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 91/2020/TT-BTC | | - | |
| 1C | **Tổng** | | | **268.809** |
| **VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C** | | | | **756.016.678** |

Không áp dụng cho mục đích lập bảng tính vốn khả dụng

## 8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

| | | |
|---|---|---|
| Bà Phan Thị Thu Hằng<br>Kế toán Trưởng | Ông Đào Kiên Trung<br>Giám đốc Pháp chế và tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ | Ông Đặng Lưu Dũng<br>Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022